



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 26 tháng 10 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le

Chủ tịch
(từ ngày 30 tháng 6 năm 2020)

Thành viên
(đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)

Ông Trương Công Thắng

Chủ tịch
(đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)

Thành viên
(từ ngày 30 tháng 6 năm 2020)

Ông Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang

Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn
Ông Nguyễn Anh Nguyên

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 12 tháng 4 năm 2020)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 70 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÀNG TIÊU DÙNG
MASAN

Nguyễn Hoàng Yên

Đại diện theo ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 70.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00251-21-2



Trương Vinh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồ Khánh Tân

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 9.510.248.113.897 | 6.006.835.115.613 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 7 | 3.818.494.309.952 | 2.191.361.038.968 |
| Tiền | 111 | | 146.894.309.952 | 148.761.038.968 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.671.600.000.000 | 2.042.600.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 212.300.000.000 | 193.304.109.559 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | 8(a) | - | 150.604.109.559 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 8(b) | 212.300.000.000 | 42.700.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.515.086.732.291 | 2.406.606.412.273 |
| Phải thu của khách hàng | 131 | 9 | 399.157.914.891 | 350.452.939.057 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 252.752.655.991 | 192.751.825.681 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 10(a) | - | 1.805.000.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 11(a) | 2.863.176.161.409 | 58.401.647.535 |
| Hàng tồn kho | 140 | 12 | 1.841.626.811.696 | 1.168.106.286.708 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 1.873.240.612.964 | 1.213.146.818.871 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (31.613.801.268) | (45.040.532.163) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 122.740.259.958 | 47.457.268.105 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 17.740.280.348 | 14.508.164.664 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 104.031.879.014 | 32.721.326.665 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 968.100.596 | 227.776.776 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 16.023.158.439.128 | 14.462.772.196.285 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 8.785.436.801.907 | 8.935.013.933.544 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 10(b) | 6.927.734.374.092 | 7.655.716.876.592 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 11(b) | 1.857.702.427.815 | 1.279.297.056.952 |
| Tài sản cố định | 220 | | 5.273.809.928.250 | 4.156.809.070.021 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 4.211.295.739.877 | 3.306.841.235.689 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 7.542.782.663.774 | 6.155.131.133.166 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (3.331.486.923.897) | (2.848.289.897.477) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 1.062.514.188.373 | 849.967.834.332 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 2.421.367.789.360 | 2.059.063.363.496 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (1.358.853.600.987) | (1.209.095.529.164) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 15 | 14.517.800.560 | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | 18.627.973.918 | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | (4.110.173.358) | - |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 441.990.679.037 | 561.015.382.299 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 16 | 441.990.679.037 | 561.015.382.299 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 249.391.858.906 | 249.391.858.906 |
| Đầu tư vào một công ty liên kết | 252 | 8(c) | 249.391.858.906 | 249.391.858.906 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.258.011.370.468 | 560.541.951.515 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 17 | 705.514.305.140 | 175.226.896.814 |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | 18 | 230.398.418.399 | 167.181.054.605 |
| Lợi thế thương mại | 269 | 19 | 322.098.646.929 | 218.134.000.096 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 25.533.406.553.025 | 20.469.607.311.898 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 11.250.421.793.413 | 8.062.640.263.873 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 10.195.795.172.819 | 7.743.867.535.929 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 20 | 1.164.838.936.675 | 1.098.800.884.640 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 39.399.035.761 | 42.571.451.835 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 21 | 613.244.655.520 | 396.613.184.666 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 17.172.287.679 | 444.487.500 |
| Chi phí phải trả | 315 | 22 | 1.632.364.860.850 | 1.050.521.768.150 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 23(a) | 39.469.891.268 | 18.906.590.903 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 24(a) | 6.660.448.654.909 | 5.113.137.141.496 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 28.856.850.157 | 22.872.026.739 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 1.054.626.620.594 | 318.772.727.944 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | 20 | 27.667.776.000 | 31.012.774.000 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 23(b) | 25.234.542.936 | 23.977.149.720 |
| Vay dài hạn | 338 | 24(b) | 787.689.223.375 | 126.321.105.544 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 18 | 199.223.889.416 | 122.925.355.852 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 14.811.188.867 | 14.536.342.828 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 14.282.984.759.612 | 12.406.967.048.025 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 14.282.984.759.612 | 12.406.967.048.025 |
| Vốn cổ phần | 411 | 26 | 7.267.938.180.000 | 7.229.246.040.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 7.267.938.180.000 | 7.229.246.040.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 26 | 3.710.767.704.992 | 3.555.999.144.992 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | (265.775.657.006) | (265.775.657.006) |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | 26 | (1.640.252.631.255) | (1.640.252.631.255) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 13.495.754.932 | 13.597.433.276 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 22.731.972.844 | 22.731.972.844 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4.583.857.861.595 | 3.244.394.137.086 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 72.233.419.086 | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước | 421b | | 4.511.624.442.509 | 3.244.394.137.086 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 590.221.573.510 | 247.026.608.088 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 25.533.406.553.025 | 20.469.607.311.898 |

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2020 VND | 2019 VND |
|---|-----------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 29 | 23.988.058.548.405 | 19.112.348.416.942 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 29 | 645.324.067.008 | 624.806.580.434 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 29 | 23.342.734.481.397 | 18.487.541.836.508 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 30 | 13.423.520.341.046 | 10.529.868.313.945 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 9.919.214.140.351 | 7.957.673.522.563 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 31 | 754.808.423.442 | 619.847.831.113 |
| Chi phí tài chính | 22 | 32 | 315.433.247.596 | 240.140.907.448 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 286.495.734.730 | 235.821.679.467 |
| Phần lãi trong một công ty liên kết | 24 | 8(c) | 13.296.085.000 | 7.977.651.000 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 33 | 4.071.091.999.434 | 3.015.180.960.649 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 34 | 893.881.875.904 | 817.391.573.893 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)) | 30 | | 5.406.911.525.859 | 4.512.785.562.686 |
| Thu nhập khác | 31 | | 2.151.494.345 | 1.623.151.249 |
| Chi phí khác | 32 | | 18.035.234.109 | 22.629.400.853 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (15.883.739.764) | (21.006.249.604) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 5.391.027.786.095 | 4.491.779.313.082 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 35 | 877.546.842.929 | 410.452.844.925 |
| (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 35 | (84.090.312.176) | 19.648.372.146 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau) | 60 | | 4.597.571.255.342 | 4.061.678.096.011 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã | Thuyết | 2020 | 2019 |
|--|-----------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| | số | minh | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước) | 60 | | 4.597.571.255.342 | 4.061.678.096.011 |
| Phân bổ cho: | | | | |
| Chủ sở hữu của Công ty | 61 | | 4.520.298.845.178 | 4.026.490.967.694 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 77.272.410.164 | 35.187.128.317 |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 36 | 6,403 | 5,727 |

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:





Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | 2020 VND | 2019 VND |
|--|--------------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 5.391.027.786.095 | 4.491.779.313.082 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao | 02 | 784.557.565.693 | 683.647.896.253 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 53.082.363.339 | 42.936.679.383 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (201.663.077) | (390.948.962) |
| Lỗi từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định | 05 | 13.587.327.990 | 12.235.608.058 |
| Thu nhập lãi từ các hoạt động đầu tư | 05 | (738.150.351.781) | (612.432.646.819) |
| Lợi nhuận được chia từ một công ty liên kết | 05 | (13.296.085.000) | (7.977.651.000) |
| Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác | 06 | 286.953.132.557 | 235.821.679.467 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 5.777.560.075.816 | 4.845.619.929.462 |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | 09 | (75.081.420.768) | (106.580.652.628) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (600.009.848.785) | 3.309.468.770 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 379.878.201.175 | (89.570.589.604) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 36.760.539.972 | 29.075.228.514 |
| Biến động chứng khoán kinh doanh | 13 | 150.604.109.559 | (150.604.109.559) |
| | | 5.669.711.656.969 | 4.531.249.274.955 |
| Tiền lãi vay và các chi phí tài chính khác đã trả | 14 | (306.744.653.150) | (226.368.531.574) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (682.614.892.702) | (336.494.660.239) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.013.648.867) | (88.900.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 4.678.338.462.250 | 3.968.297.183.142 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | 2020 VND | 2019 VND |
|--|--------------|----------------------------|----------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (1.469.923.979.055) | (1.134.946.239.050) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | 2.784.546.167 | 23.989.791.915 |
| Tiền chi cho vay | 23 | (4.085.000.000.000) | (2.132.000.000.000) |
| Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chi cho các khoản đầu tư khác | 23 | (3.752.000.000.000) | (42.700.000.000) |
| Tiền thu hồi các khoản cho vay | 24 | 3.615.000.000.000 | 105.000.000.000 |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và thu hồi các khoản đầu tư khác | 24 | 895.900.000.000 | 251.200.000.000 |
| Mua lại một công ty con, tiền thuần chi ra | 25 | (511.583.019.206) | - |
| Tiền chi mua lại lợi ích cổ đông không kiểm soát trong các công ty con | 25 | (28.815.172.375) | - |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | 122.092.343.504 | 99.441.361.113 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (5.211.545.280.965) | (2.830.015.086.022) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | 193.460.700.000 | 213.452.750.000 |
| Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng | 33 | 22.549.387.230.018 | 17.077.918.308.831 |
| Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng | 34 | (20.364.621.307.169) | (15.158.706.453.498) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | (219.040.639.500) | (2.758.135.382.300) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 2.159.185.983.349 | (625.470.776.967) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 1.625.979.164.634 | 512.811.320.153 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 2.191.361.038.968 | 1.669.119.982.526 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | 556.238.144 | 638.064.939 |
| Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái | 61 | 597.868.206 | 8.791.671.350 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7) | 70 | 3.818.494.309.952 | 2.191.361.038.968 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)


Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

| | 2020 | 2019 |
|--|-------------------|-------------|
| | VND | VND |
| Cán trừ khoản cho vay phải thu với cổ tức phải trả | 3.002.982.502.500 | - |

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn, nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2020: 4 công ty con sở hữu trực tiếp, 14 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

| STT | Tên công ty | Hoạt động chính | Trụ sở | Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày | | Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày | |
|---|---|-------------------------------|---|------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|
| | | | | 31/12/2020 | 1/1/2020 | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
| Các công ty con sở hữu trực tiếp | | | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan | Kinh doanh và phân phối | Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 2 | Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage | Kinh doanh và phân phối | Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 3 | Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) | Kinh doanh và phân phối | Số 83, Lầu 4, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan. | 99,99% | 99,99% | 99,99% | 99,99% |
| 4 | Công ty TNHH Masan HPC | Kinh doanh và phân phối | Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 5 | Công ty TNHH Masan Innovation | (vii) Kinh doanh và phân phối | Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 100% | - | 100% | - |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| STT | Tên công ty | Hoạt động chính | Trụ sở | Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày | | Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày | |
|---|---|---|---|------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|
| | | | | 31/12/2020 | 1/1/2020 | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
| Các công ty con sở hữu gián tiếp | | | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan | (i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 2 | Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến | (i) Sản xuất gia vị | Lô III-10, Đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 3 | Công ty Cổ phần Masan PQ | (i) Sản xuất gia vị | Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. | 99,99% | 99,99% | 99,99% | 99,99% |
| 4 | Công ty TNHH Masan Long An | (i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | Ấp 2, Xã Thạnh Hòa, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 5 | Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD | (i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi | Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam. | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 6 | Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB | (i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 7 | Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG | (i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam. | 100% | 100% | 100% | 100% |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| STT | Tên công ty | Hoạt động chính | Trụ sở | Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày | | Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày | |
|-----|---|---|--|------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|
| | | | | 31/12/2020 | 1/1/2020 | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
| 8 | Công ty Cổ phần Masan JinJu | (i) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi | Nhà máy F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. | 74,99% | 74,99% | 74,99% | 74,99% |
| 9 | Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc | (i) Sản xuất gia vị | Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 10 | Công ty TNHH Masan HN | (i), (vi) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi, gia vị và bao bì | Lô CN-08 và CN-14, KCN Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bang, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam. | 100% | - | 100% | - |
| 11 | Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa | (ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống | Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. | 98,79% | 98,49% | 98,79% | 98,49% |
| 12 | Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo | (ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì | Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. | 90,18% | 88,56% | 90,18% | 88,56% |
| 13 | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha | (iii) Sản xuất đồ uống | Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam. | 90,17% | 88,55% | 99,99% | 99,99% |
| 14 | Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh | (ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống | Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam. | 65,85% | 65,85% | 65,85% | 65,85% |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| STT | Tên công ty | Hoạt động chính | Trụ sở | Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày | | Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày | |
|-----------------------------|------------------------------------|---|---|------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|
| | | | | 31/12/2020 | 1/1/2020 | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
| 15 | Công ty Cổ phần Café De Nam | (iv) Sản xuất và kinh doanh đồ uống | Lô C I.III-3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tâm An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. | 83,97% | 83,72% | 85% | 85% |
| 16 | Công ty Cổ phần Bột giặt Net | (v) Sản xuất và kinh doanh sản phẩm chăm sóc gia đình | Đường D4, Khu Công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. | 52,25% | - | 52,25% | - |
| 17 | Công ty TNHH Hi-Fresh | (viii) Kinh doanh và phân phối | Tầng 8, MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 100% | - | 100% | - |
| Một công ty liên kết | | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex | (i) Sản xuất và kinh doanh gia vị | Lô C40 – 43/I, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 32,83% | 32,83% | 32,83% | 32,83% |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con này và công ty liên kết được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan.
- (ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage.
- (iii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào.
- (iv) Công ty Cổ phần Café De Nam được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa.
- (v) Công ty Cổ phần Bột giặt Net được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan HPC.
- (vi) Công ty TNHH Masan HN được thành lập vào ngày 5 tháng 8 năm 2020 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700841110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp.
- (vii) Công ty TNHH Masan Innovation được thành lập vào ngày 9 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 031663008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- (viii) Công ty TNHH Hi-Fresh được thành lập vào ngày 14 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316638991 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan Innovation.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Tất cả các công ty con khác và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 5.575 nhân viên (1/1/2020: 4.596 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu được từ hoặc chi cho giao dịch này được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 202”), các chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...). Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả của việc áp dụng Thông tư 202, những chênh lệch này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong năm của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 4 – 30 năm |
| ▪ nâng cấp tài sản thuê | 3 – 5 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 3 – 10 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 10 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 19 năm đến 50 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 10 năm.

(iii) Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 30 năm.

(iv) Nhân hiệu

Giá mua nhân hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hợp lý của nhân hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 năm đến 30 năm. Giá trị hợp lý của nhân hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu nhân hiệu đó.

(v) Quan hệ khách hàng

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 15 năm.

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 năm đến 37 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm nhà cửa, cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc của công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------|-------------|
| ▪ nhà cửa | 20 – 25 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 5 – 20 năm |

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ là 42 năm đến 50 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp cho giai đoạn 5 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(iii) Chi phí sắp xếp khoản vay

Chi phí sắp xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của các khoản vay liên quan.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được tính khấu hao.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(o) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát cho giai đoạn trước ngày 1 tháng 1 năm 2015 được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay phải thu và các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay từ các ngân hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản lãi tiền gửi liên quan, các khoản đầu tư và các thu nhập phát sinh liên quan, các khoản vay và các chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào một bộ phận.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh thành bốn bộ phận kinh doanh chính là thực phẩm, đồ uống, sản phẩm chăm sóc gia đình và các bộ phận kinh doanh khác. Bộ phận Thực phẩm bao gồm gia vị và thực phẩm tiện lợi. Bộ phận kinh doanh khác bao gồm dịch vụ cho thuê nhà kho và khác.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| | Thực phẩm (*) VND | Đồ uống (*) VND | Sản phẩm chăm sóc gia đình (*) VND | Khác VND | Hợp nhất VND |
|--|----------------------|--------------------|--|---------------|--------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận – thuần | 16.236.990.127.888 | 5.792.463.891.997 | 1.305.743.684.209 | 7.536.777.303 | 23.342.734.481.397 |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 6.819.280.274.383 | 2.745.806.065.195 | 349.565.095.870 | 4.562.704.903 | 9.919.214.140.351 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 4.091.945.361.963 | 1.414.822.519.732 | 25.650.193.255 | 4.562.704.903 | 5.536.980.779.853 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ | | | | | (569.444.429.840) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 754.808.423.442 |
| Chi phí tài chính | | | | | (315.433.247.596) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | | 5.406.911.525.859 |
| Thu nhập khác | | | | | 2.151.494.345 |
| Chi phí khác | | | | | (18.035.234.109) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | (793.456.530.753) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | 4.597.571.255.342 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Thực phẩm (*) VND | Đồ uống (*) VND | Khác VND | Hợp nhất VND |
|--|----------------------|--------------------|----------------|--------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận – thuần | 12.880.154.993.002 | 5.596.076.690.655 | 11.310.152.851 | 18.487.541.836.508 |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 5.436.802.789.396 | 2.516.572.339.086 | 4.298.394.081 | 7.957.673.522.563 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 3.421.156.809.143 | 1.233.740.545.776 | 4.298.394.081 | 4.659.195.749.000 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ | | | | (526.117.109.979) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 619.847.831.113 |
| Chi phí tài chính | | | | (240.140.907.448) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | 4.512.785.562.686 |
| Thu nhập khác | | | | 1.623.151.249 |
| Chi phí khác | | | | (22.629.400.853) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | (430.101.217.071) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 4.061.678.096.011 |

Kết quả kinh doanh của bộ phận là doanh thu thuần của bộ phận trừ giá vốn hàng bán của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ là chi phí quản lý doanh nghiệp mà Ban Giám đốc Công ty tin rằng không thể phân bổ các chi phí này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Những chi phí này phát sinh ở cấp độ Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Kết quả kinh doanh của bộ phận Thực phẩm, Đồ uống và Sản phẩm chăm sóc gia đình bao gồm khấu hao lợi thế thương mại với số tiền là 84.507 triệu VND (2019: 68.801 triệu VND), khấu hao giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình và chi phí trả trước dài hạn phát sinh từ hợp nhất kinh doanh với số tiền là 111.588 triệu VND (2019: 99.380 triệu VND) và khấu hao giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định hữu hình phát sinh từ hợp nhất kinh doanh với số tiền là 3.952 triệu VND (2019: 2.304 triệu VND) và khấu hao giá trị hợp lý tăng thêm của bất động sản đầu tư phát sinh từ hợp nhất kinh doanh với số tiền là 2.856 triệu VND (2019: Không) trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| | Thực phẩm VND | Đồ uống VND | Sản phẩm chăm sóc gia đình VND | Hợp nhất VND |
|---|--------------------------|------------------------|---|---------------------------|
| Tài sản bộ phận | 5.508.223.504.330 | 2.657.566.827.661 | 1.168.098.039.093 | 9.333.888.371.084 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 16.199.518.181.941 |
| Tổng tài sản | | | | 25.533.406.553.025 |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.245.516.882.503 | 509.129.738.294 | 342.197.039.797 | 2.096.843.660.594 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 9.153.578.132.819 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 11.250.421.793.413 |
| Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | | |
| Chi tiêu vốn | 1.046.021.150.505 | 418.284.145.218 | 10.845.452.246 | 1.475.150.747.969 |
| Chi tiêu vốn không phân bổ | | | | 19.204.890.324 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư | 377.306.766.937 | 137.909.650.317 | 21.903.196.876 | 537.119.614.130 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư không phân bổ | | | | 13.173.181.352 |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình, lợi thế thương mại và chi phí trả trước dài hạn | 47.645.508.530 | 172.338.223.663 | 30.066.166.192 | 250.049.898.385 |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình và chi phí trả trước dài hạn không phân bổ | | | | 36.371.516.398 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

| | Thực phẩm VND | Đồ uống VND | Sản phẩm chăm sóc gia đình VND | Hợp nhất VND |
|---|--------------------------|------------------------|---|---------------------------|
| Tài sản bộ phận | 4.083.749.822.511 | 2.296.906.092.277 | - | 6.380.655.914.788 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 14.088.951.397.110 |
| Tổng tài sản | | | | 20.469.607.311.898 |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.251.917.157.075 | 578.553.540.514 | - | 1.830.470.697.589 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 6.232.169.566.284 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 8.062.640.263.873 |
| Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | | |
| Chi tiêu vốn | 927.074.405.715 | 217.885.157.004 | - | 1.144.959.562.719 |
| Chi tiêu vốn không phân bổ | | | | 6.925.301.473 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình | 325.196.656.875 | 136.964.228.518 | - | 462.160.885.393 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ | | | | 13.251.206.371 |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình, lợi thế thương mại và chi phí trả trước dài hạn | 40.732.287.383 | 171.873.955.214 | - | 212.606.242.597 |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình và chi phí trả trước dài hạn không phân bổ | | | | 38.637.098.477 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết các tài sản không phân bổ và các khoản nợ phải trả không phân bổ như sau:

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.818.494.309.952 | 2.191.361.038.968 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 212.300.000.000 | 193.304.109.559 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn thuần | 2.959.815.772.943 | 2.279.713.485.812 |
| Hàng tồn kho | 28.942.269.523 | 18.913.241.302 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 8.316.156.522 | 8.375.246.768 |
| Các khoản phải thu dài hạn thuần | 8.785.436.801.907 | 8.935.013.933.544 |
| Tài sản cố định | 97.794.178.017 | 143.392.635.606 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 53.188.521.918 | 148.438.022.492 |
| Tài sản dài hạn khác | 235.230.171.159 | 170.439.683.059 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Tài sản không phân bổ | 16.199.518.181.941 | 14.088.951.397.110 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 241.595.769.403 | 111.738.903.670 |
| Người mua trả tiền trước | 25.947.739.882 | 40.813.457.140 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 535.270.102.534 | 314.538.912.925 |
| Phải trả người lao động | - | 6.994.718 |
| Chi phí phải trả | 691.852.007.440 | 393.178.617.202 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 11.550.745.860 | 9.509.077.737 |
| Vay ngắn hạn | 6.660.448.654.909 | 5.113.137.141.496 |
| Vay dài hạn | 787.689.223.375 | 126.321.105.544 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 199.223.889.416 | 122.925.355.852 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Nợ phải trả không phân bổ | 9.153.578.132.819 | 6.232.169.566.284 |

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam và Thái Lan. Hoạt động kinh doanh tại Thái Lan hiện tại là không trọng yếu đối với Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Hợp nhất kinh doanh

Trong tháng 2 năm 2020, Công ty TNHH Masan HPC, một công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp, đã mua 52,25% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Bột giặt Net với tổng số tiền bao gồm chi phí giao dịch là 565.077 triệu VND. Trong giai đoạn từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động kinh doanh được mua đã đóng góp 1.264.597 triệu VND doanh thu và 110.640 triệu VND lợi nhuận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

Việc hợp nhất kinh doanh có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày hợp nhất kinh doanh như sau:

| | Giá trị ghi sổ trước thời điểm hợp nhất kinh doanh VND | Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi nhận tại thời điểm hợp nhất kinh doanh VND |
|---|---|--|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 53.493.753.066 | - | 53.493.753.066 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 63.500.000.000 | - | 63.500.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 48.238.103.297 | - | 48.238.103.297 |
| Hàng tồn kho | 126.318.193.503 | - | 126.318.193.503 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.928.354.540 | - | 2.928.354.540 |
| Tài sản cố định hữu hình, thuần | 259.269.536.771 | 39.554.375.568 | 298.823.912.339 |
| Tài sản cố định vô hình, thuần | 182.791.671 | 360.954.434.193 | 361.137.225.864 |
| Bất động sản đầu tư, thuần | 11.774.005.829 | 6.853.968.089 | 18.627.973.918 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 157.600.000 | - | 157.600.000 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 46.808.941.258 | 78.494.631.880 | 125.303.573.138 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | (195.753.332.340) | - | (195.753.332.340) |
| Vay ngắn hạn | (23.649.116.960) | - | (23.649.116.960) |
| Phải trả ngắn hạn khác | (61.108.357.044) | - | (61.108.357.044) |
| Phải trả dài hạn khác | (100.000.000) | - | (100.000.000) |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | (97.171.481.946) | (97.171.481.946) |
| Tổng tài sản thuần có thể xác định được từ hợp nhất kinh doanh | 332.060.473.591 | 388.685.927.784 | 720.746.401.375 |
| Phần tài sản thuần từ hợp nhất kinh doanh | | | 376.605.427.051 |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 19) | | | 188.471.345.221 |
| Khoản thanh toán cho việc mua lại | | | 565.076.772.272 |
| Khoản tiền thu được | | | 53.493.753.066 |
| Khoản tiền thanh toán thuần | | | 511.583.019.206 |

Lợi thế thương mại được ghi nhận trong nghiệp vụ mua lại hoạt động kinh doanh một công ty con phát sinh chủ yếu từ sự hợp lực mà Ban Giám đốc kỳ vọng sẽ đạt được từ việc tích hợp hoạt động của công ty được mua lại vào hoạt động kinh doanh hiện hữu của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Giao dịch với cổ đông không kiểm soát

(a) Giao dịch với lợi ích cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Trong tháng 6 và tháng 7 năm 2020, Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”), một công ty con của Công ty, đã mua thêm 79.840 cổ phiếu của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”) với tổng số tiền là 17.083 triệu VND. Theo kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong VCF đã tăng từ 98,49% lên 98,79%.

Ảnh hưởng từ giao dịch với cổ đông không kiểm soát như sau:

| | VND |
|--|-----------------|
| Chi phí mua bằng tiền | 17.083.287.375 |
| Giá trị ghi sổ tương ứng của tài sản thuần tăng thêm | (5.367.157.242) |
| | <hr/> |
| Chênh lệch ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 25) | 11.716.130.133 |
| | <hr/> |

(b) Giao dịch với lợi ích cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo

Trong tháng 7 năm 2020, MSB đã mua thêm 213.307 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHW”) với tổng số tiền là 11.732 triệu VND. Theo kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong VHW đã tăng từ 88,56% lên 90,18%.

Ảnh hưởng từ giao dịch với cổ đông không kiểm soát như sau:

| | VND |
|--|------------------|
| Chi phí mua bằng tiền | 11.731.885.000 |
| Giá trị ghi sổ tương ứng của tài sản thuần tăng thêm | (15.725.646.476) |
| | <hr/> |
| Chênh lệch ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 25) | (3.993.761.476) |
| | <hr/> |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.105.798.725 | 879.088.937 |
| Tiền gửi ngân hàng | 145.788.511.227 | 147.881.950.031 |
| Các khoản tương đương tiền | 3.671.600.000.000 | 2.042.600.000.000 |
| | 3.818.494.309.952 | 2.191.361.038.968 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

8. Đầu tư tài chính

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| Chứng khoán kinh doanh (a) | - | 150.604.109.559 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b) | 212.300.000.000 | 42.700.000.000 |
| | 212.300.000.000 | 193.304.109.559 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | | |
| Đầu tư vào một công ty liên kết (c) | 249.391.858.906 | 249.391.858.906 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2020 | | | | 1/1/2020 | | | |
|------------|------------|-------------|--------------------|-----------------------|----------|-----------------|--------------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND |
| Trái phiếu | - | - | - | - | 15.000 | 150.604.109.559 | (*) | - |

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|----------------------------------|-----------------|----------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | 212.300.000.000 | 42.700.000.000 |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào một công ty liên kết

| | Số lượng cổ phiếu | 31/12/2020 % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND | Số lượng cổ phiếu | 1/1/2020 % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND |
|------------------------------------|----------------------|--|---|----------------------|--|---|
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex | 2.659.217 | 32,83% | 249.391.858.906 | 2.659.217 | 32,83% | 249.391.858.906 |

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong năm, Tập đoàn không có giao dịch chủ yếu nào với Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“CLX”). Xem thêm Thuyết minh 1(d) mô tả về hoạt động chính của CLX.

Biến động trong năm của giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào một công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

| | Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex VND |
|---|---|
| Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm đầu năm | 249.391.858.906 |
| Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày mua từ công ty liên kết trong năm | 13.296.085.000 |
| Cổ tức phải thu từ công ty liên kết liên quan đến giai đoạn sau ngày mua | (13.296.085.000) |
| Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm cuối năm | 249.391.858.906 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải thu từ bên thứ ba | 259.334.909.225 | 223.128.886.576 |
| Phải thu từ các bên liên quan | 139.823.005.666 | 127.324.052.481 |
| | 399.157.914.891 | 350.452.939.057 |

Xem thêm Thuyết minh 37 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

10. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ một bên liên quan | - | 605.000.000.000 |
| Các khoản phải thu về cho vay dài hạn phải thu trong vòng 12 tháng | - | 1.200.000.000.000 |
| | - | 1.805.000.000.000 |

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|--|-------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu về cho vay dài hạn từ một bên liên quan | 6.927.734.374.092 | 8.855.716.876.592 |
| Phải thu trong vòng 12 tháng | - | (1.200.000.000.000) |
| | 6.927.734.374.092 | 7.655.716.876.592 |

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 6,5%) một năm. Các khoản cho vay này sẽ đến hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan | | |
| ▪ Lãi dự thu (*) | - | 215.479.452 |
| ▪ Phải thu khác (**) | 2.123.755.382 | 7.974.881.347 |
| Các khoản đặt cọc cho hoạt động đầu tư khác (***) | 2.750.000.000.000 | - |
| Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư khác (***) | 68.347.945.202 | - |
| Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng | 7.869.546.301 | 4.732.801.372 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 8.281.518.560 | 23.161.263.440 |
| Phải thu khác | 26.553.395.964 | 22.317.221.924 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.863.176.161.409 | 58.401.647.535 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi dự thu từ một bên liên quan (*) | 1.825.025.926.859 | 1.266.117.523.166 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 32.676.500.956 | 13.179.533.786 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.857.702.427.815 | 1.279.297.056.952 |
| | <hr/> | <hr/> |

(*) Đây là các khoản thu nhập tiền lãi phải thu từ các khoản cho một bên liên quan vay. Xem thêm Thuyết minh 10 và Thuyết minh 37 để biết thêm thông tin.

(**) Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi có nhu cầu.

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư này thể hiện số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết với Tập đoàn tỷ suất lợi nhuận tối thiểu là 6,5% mỗi năm trên số tiền đặt cọc (1/1/2020: Không).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | | 1/1/2020 | |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 84.844.813.671 | - | 39.200.952.879 | - |
| Nguyên vật liệu | 850.755.021.672 | (6.291.797.300) | 514.490.943.045 | (9.278.563.393) |
| Công cụ và dụng cụ | 80.264.113.937 | (7.192.136.285) | 84.034.742.534 | (22.655.998.920) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 270.156.261.907 | - | 89.589.748.640 | - |
| Thành phẩm | 539.114.185.062 | (18.129.867.683) | 459.594.578.664 | (13.105.969.850) |
| Hàng hóa | 48.106.216.715 | - | 26.235.853.109 | - |
| | 1.873.240.612.964 | (31.613.801.268) | 1.213.146.818.871 | (45.040.532.163) |

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | 2020 VND | 2019 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 45.040.532.163 | 47.778.319.380 |
| Tăng dự phòng trong năm | 71.880.679.097 | 49.020.733.518 |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (66.234.248.195) | (46.751.384.522) |
| Hoàn nhập | (19.073.161.797) | (5.007.136.213) |
| Số dư cuối năm | 31.613.801.268 | 45.040.532.163 |

Bao gồm trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 31.614 triệu VND (1/1/2020: 45.041 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa VND | Nâng cấp tài sản thuê VND | Dụng cụ văn phòng VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng VND |
|--|--------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.622.742.662.400 | 59.609.724.541 | 82.304.143.029 | 4.373.999.079.308 | 16.475.523.888 | 6.155.131.133.166 |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5) | 218.191.553.855 | - | 887.959.633 | 75.487.907.649 | 4.256.491.202 | 298.823.912.339 |
| Tăng trong năm | 398.318.182 | - | 652.203.183 | 5.720.986.356 | 739.054.364 | 7.560.562.085 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang | 368.548.686.265 | - | 9.397.839.052 | 782.123.096.013 | 533.238.049 | 1.160.652.859.379 |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | - | - | - | (30.000.000) | - | (30.000.000) |
| Thanh lý | (21.308.190.981) | - | (3.835.556.049) | (50.674.120.956) | (1.557.284.000) | (77.375.151.986) |
| Xóa sổ | (1.670.815.657) | - | (40.000.000) | (269.835.552) | - | (1.980.651.209) |
| Số dư cuối năm | 2.186.902.214.064 | 59.609.724.541 | 89.366.588.848 | 5.186.357.112.818 | 20.547.023.503 | 7.542.782.663.774 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 453.203.732.186 | 47.657.987.297 | 50.825.146.607 | 2.285.860.431.023 | 10.742.600.364 | 2.848.289.897.477 |
| Khấu hao trong năm | 94.702.776.024 | 10.451.709.071 | 8.853.871.533 | 429.763.974.861 | 2.410.290.635 | 546.182.622.124 |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | - | - | - | (1.666.666) | - | (1.666.666) |
| Thanh lý | (11.428.326.225) | - | (3.647.231.049) | (44.466.308.720) | (1.461.411.835) | (61.003.277.829) |
| Xóa sổ | (1.670.815.657) | - | (40.000.000) | (269.835.552) | - | (1.980.651.209) |
| Số dư cuối năm | 534.807.366.328 | 58.109.696.368 | 55.991.787.091 | 2.670.886.594.946 | 11.691.479.164 | 3.331.486.923.897 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.169.538.930.214 | 11.951.737.244 | 31.478.996.422 | 2.088.138.648.285 | 5.732.923.524 | 3.306.841.235.689 |
| Số dư cuối năm | 1.652.094.847.736 | 1.500.028.173 | 33.374.801.757 | 2.515.470.517.872 | 8.855.544.339 | 4.211.295.739.877 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 1.007.990 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 941.930 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, một số tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng VND | Nhãn hiệu VND | Quan hệ khách hàng VND | Tài nguyên nước khoáng VND | Tổng VND |
|---|----------------------------------|----------------------------------|---|--------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 119.085.818.402 | 292.685.995.963 | 72.124.057.348 | 758.354.816.571 | 404.114.911.701 | 412.697.763.511 | 2.059.063.363.496 |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5) | - | 182.791.671 | - | 341.271.580.044 | 19.682.854.149 | - | 361.137.225.864 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 1.167.200.000 | - | - | - | - | 1.167.200.000 |
| Số dư cuối năm | 119.085.818.402 | 294.035.987.634 | 72.124.057.348 | 1.099.626.396.615 | 423.797.765.850 | 412.697.763.511 | 2.421.367.789.360 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 37.324.294.661 | 167.537.498.795 | 20.685.174.066 | 519.014.479.437 | 369.201.626.821 | 95.332.455.384 | 1.209.095.529.164 |
| Khấu hao trong năm | 3.730.881.408 | 35.199.388.059 | 3.288.166.326 | 76.372.634.614 | 9.232.333.140 | 21.934.668.276 | 149.758.071.823 |
| Số dư cuối năm | 41.055.176.069 | 202.736.886.854 | 23.973.340.392 | 595.387.114.051 | 378.433.959.961 | 117.267.123.660 | 1.358.853.600.987 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 81.761.523.741 | 125.148.497.168 | 51.438.883.282 | 239.340.337.134 | 34.913.284.880 | 317.365.308.127 | 849.967.834.332 |
| Số dư cuối năm | 78.030.642.333 | 91.299.100.780 | 48.150.716.956 | 504.239.282.564 | 45.363.805.889 | 295.430.639.851 | 1.062.514.188.373 |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình của Tập đoàn có các tài sản cố nguyên giá là 14.881 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 13.093 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

| | Nhà cửa VND | Cơ sở hạ tầng VND | Tổng VND |
|---|----------------|----------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5) | 18.016.283.093 | 611.690.825 | 18.627.973.918 |
| Số dư cuối năm | 18.016.283.093 | 611.690.825 | 18.627.973.918 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - |
| Khấu hao trong năm | 4.049.295.700 | 60.877.658 | 4.110.173.358 |
| Số dư cuối năm | 4.049.295.700 | 60.877.658 | 4.110.173.358 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 13.966.987.393 | 550.813.167 | 14.517.800.560 |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 2020 VND |
|---|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 561.015.382.299 |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5) | 157.600.000 |
| Tăng trong năm | 1.478.660.067.730 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (1.160.652.859.379) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (1.167.200.000) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (436.022.311.613) |
| | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 441.990.679.037 |
| | <hr/> |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Nhà cửa | 146.435.571.443 | 163.696.599.205 |
| Máy móc và thiết bị | 263.801.619.238 | 393.877.289.405 |
| Khác | 31.753.488.356 | 3.441.493.689 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 441.990.679.037 | 561.015.382.299 |
| | <hr/> | <hr/> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (1/1/2020: Không) (Thuyết minh 24).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất trả trước VND | Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND | Công cụ và dụng cụ VND | Chi phí sắp xếp khoản vay VND | Tổng VND |
|---|--|--|---------------------------------------|--|------------------------|
| Số dư đầu năm | 81.476.843.768 | 18.806.226.924 | 74.943.826.122 | - | 175.226.896.814 |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5) | 123.703.379.518 | - | 1.600.193.620 | - | 125.303.573.138 |
| Tăng trong năm | - | - | 12.381.659.238 | 12.050.000.000 | 24.431.659.238 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 396.433.885.459 | - | 39.588.426.154 | - | 436.022.311.613 |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình | - | - | 28.333.334 | - | 28.333.334 |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | - | - | (3.684.665) | - | (3.684.665) |
| Phân bổ trong năm | (6.194.949.938) | (3.134.371.153) | (44.603.295.327) | (996.249.997) | (54.928.866.415) |
| Thanh lý | - | - | (560.789.329) | - | (560.789.329) |
| Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái | - | - | (5.128.588) | - | (5.128.588) |
| Số dư cuối năm | 595.419.158.807 | 15.671.855.771 | 83.369.540.559 | 11.053.750.003 | 705.514.305.140 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số chi phí trả trước dài hạn của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm chđc các khoản vay của Tập đoàn (1/1/2020: Không) (Thuyết minh 24).



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

| | 31/12/2020 | | 1/1/2020 | |
|--|---|--|---|--|
| | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả | 126.810.376.489 | - | 78.071.356.273 | - |
| Chi phí kho vận phải trả | 28.611.176.281 | - | 20.249.218.279 | - |
| Chiết khấu thương mại phải trả | 17.789.645.144 | - | 15.300.614.186 | - |
| Chi phí phải trả khác | 38.254.962.506 | - | 32.633.676.221 | - |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 18.932.257.979 | - | 20.926.189.646 | - |
| Bất động sản đầu tư | - | (799.629.611) | - | - |
| Tài sản cố định hữu hình | - | (8.836.148.725) | - | (1.715.720.897) |
| Tài sản cố định vô hình | - | (189.588.111.080) | - | (121.209.634.955) |
| | 230.398.418.399 | (199.223.889.416) | 167.181.054.605 | (122.925.355.852) |

19. Lợi thế thương mại

| | 2020 VND |
|---|-----------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 693.961.414.227 |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5) | 188.471.345.221 |
| Số dư cuối năm | 882.432.759.448 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 475.827.414.131 |
| Khấu hao trong năm | 84.506.698.388 |
| Số dư cuối năm | 560.334.112.519 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 218.134.000.096 |
| Số dư cuối năm | 322.098.646.929 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả người bán

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|--------------------------------|---|---|
| | Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả cho bên thứ ba | 1.182.257.290.844 | 1.129.556.509.153 |
| Phải trả cho các bên liên quan | 10.249.421.831 | 257.149.487 |
| | <hr/> 1.192.506.712.675 | <hr/> 1.129.813.658.640 |
| Trong đó: | | |
| - Ngắn hạn | 1.164.838.936.675 | 1.098.800.884.640 |
| - Dài hạn | 27.667.776.000 | 31.012.774.000 |
| | <hr/> 1.192.506.712.675 | <hr/> 1.129.813.658.640 |

Xem thêm Thuyết minh 37 trình bày chi tiết số dư giữa Tập đoàn và các bên liên quan. Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2020 VND | Tăng từ hợp nhất kinh doanh VND | Phát sinh VND | Nộp VND | Phân loại lại VND | Khấu trừ/hoàn lại VND | 31/12/2020 VND |
|----------------------------|-----------------|--|-------------------|---------------------|----------------------|--------------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 128.721.942.644 | 259.443.804 | 4.227.166.160.288 | (841.671.020.296) | - | (3.368.249.455.571) | 146.227.070.869 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - | 38.969.385.484 | (38.969.385.484) | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 261.235.952.132 | 2.815.564.977 | 877.546.842.929 | (682.614.892.702) | 600.592.551 | - | 459.584.059.887 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.046.998.080 | 132.248.232 | 99.588.921.651 | (96.341.254.628) | - | (2.348.509.194) | 6.078.404.141 |
| Các loại thuế khác | 1.608.291.810 | - | 139.465.520.212 | (139.718.691.399) | - | - | 1.355.120.623 |
| | 396.613.184.666 | 3.207.257.013 | 5.382.736.830.564 | (1.799.315.244.509) | 600.592.551 | (3.370.597.964.765) | 613.244.655.520 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 658.949.341.246 | 399.744.128.894 |
| Thưởng và lương tháng 13 | 321.075.122.257 | 191.561.147.482 |
| Mua hàng chưa nhận hóa đơn | 157.372.988.185 | 106.831.303.129 |
| Chi phí kho vận | 147.682.976.585 | 102.587.946.588 |
| Chiết khấu thương mại | 91.373.666.721 | 76.503.070.931 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 58.214.183.351 | 29.390.765.712 |
| Chi phí trưng bày | 52.874.347.636 | 26.709.655.659 |
| Chi phí lãi vay | 17.262.650.926 | 23.039.377.277 |
| Chi phí công nghệ thông tin | 15.006.398.136 | 19.670.592.138 |
| Chi phí nghiên cứu thị trường | 10.980.889.362 | 8.829.022.402 |
| Chi phí khác | 101.572.296.445 | 65.654.757.938 |
| | 1.632.364.860.850 | 1.050.521.768.150 |

23. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp | 11.425.954.483 | 9.795.063.144 |
| Cổ tức phải trả | 11.346.805.100 | 4.953.578.500 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được | 1.970.782.500 | 691.442.500 |
| Phải trả khác | 14.726.349.185 | 3.466.506.759 |
| | 39.469.891.268 | 18.906.590.903 |

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được | 25.234.542.936 | 23.977.149.720 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay

(a) Vay ngắn hạn

| | 1/1/2020 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND | Tăng từ hợp nhất kinh doanh VND | Biến động trong năm | | | 31/12/2020 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND |
|-------------------------|--|--|---------------------|----------------------|---------------------|--|
| | | | Tăng VND | Giảm VND | Đánh giá lại VND | |
| Vay ngắn hạn | 5.109.181.099.998 | 23.649.116.960 | 21.762.970.757.988 | (20.355.931.689.050) | 264.591.435 | 6.540.133.877.331 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 3.956.041.498 | - | 120.314.777.578 | (3.956.041.498) | - | 120.314.777.578 |
| | 5.113.137.141.496 | 23.649.116.960 | 21.883.285.535.566 | (20.359.887.730.548) | 264.591.435 | 6.660.448.654.909 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|-------------------------------------|-----------|---------------|-------------------|-------------------|
| Vay ngắn hạn | | | | |
| ▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo | VND | 2,30% - 4,55% | 157.993.266.380 | 253.381.310.075 |
| ▪ Khoản vay ngân hàng không đảm bảo | VND | 1,00% - 5,50% | 5.809.785.415.271 | 4.837.845.787.523 |
| ▪ Khoản vay ngân hàng không đảm bảo | USD | 1,70% - 4,77% | 572.355.195.680 | 17.954.002.400 |
| | | | 6.540.133.877.331 | 5.109.181.099.998 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, khoản vay ngân hàng ngắn hạn có đảm bảo bằng VND của Tập đoàn được bảo lãnh bởi Công ty.

(b) Vay dài hạn

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|------------------------------|-------------------|-----------------|
| Vay dài hạn | 908.004.000.953 | 130.277.147.042 |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng | (120.314.777.578) | (3.956.041.498) |
| | 787.689.223.375 | 126.321.105.544 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|----------------------------------|-----------|---------------|-------------|-------------------|-----------------|
| Vay dài hạn | | | | | |
| ▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo | VND | 4,80% - 8,00% | 2025 | 908.004.000.953 | 130.277.147.042 |

Khoản vay ngân hàng dài hạn có đảm bảo của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chi phí trả trước dài hạn của Tập đoàn với giá trị ghi sổ lần lượt là 569.415 triệu VND, 59.288 triệu VND và 37.648 triệu VND (1/1/2020: tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 114.055 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, khoản vay ngân hàng dài hạn có đảm bảo của Tập đoàn được bảo lãnh bởi Công ty.

Trong năm, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Tập đoàn không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") VND | Tổng VND |
|--|--------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------|--------------------------------------|---------------------------------|--|--|---------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 6.279.291.230.000 | 4.292.501.204.992 | (265.775.657.006) | (1.640.252.631.255) | 5.398.307.899 | 22.731.972.844 | 1.962.584.222.892 | 224.733.821.437 | 10.881.212.471.803 |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành (Thuyết minh 26) | 30.493.250.000 | 182.959.500.000 | - | - | - | - | - | - | 213.452.750.000 |
| Cổ phiếu thương đã phát hành (Thuyết minh 26) | 919.461.560.000 | (919.461.560.000) | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 4.026.490.967.694 | 35.187.128.317 | 4.061.678.096.011 |
| Cổ tức (Thuyết minh 27) | - | - | - | - | - | - | (2.744.681.053.500) | - | (2.744.681.053.500) |
| Cổ tức công bố bởi các công ty con | - | - | - | - | - | - | - | (12.894.360.000) | (12.894.360.000) |
| Chênh lệch quy đổi tỷ giá | - | - | - | - | 8.199.125.377 | - | - | 18.334 | 8.199.143.711 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 7.229.246.040.000 | 3.555.999.144.992 | (265.775.657.006) | (1.640.252.631.255) | 13.597.433.276 | 22.731.972.844 | 3.244.394.137.086 | 247.026.608.088 | 12.406.967.048.025 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") VND | Tổng VND |
|--|--------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|--|--|---------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 7.229.246.040.000 | 3.555.999.144.992 | (265.775.657.006) | (1.640.252.631.255) | 13.597.433.276 | 22.731.972.844 | 3.244.394.137.086 | 247.026.608.088 | 12.406.967.048.025 |
| Vốn cổ phần đã phát hành (Thuyết minh 26) | 38.692.140.000 | 154.768.560.000 | - | - | - | - | - | - | 193.460.700.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 4.520.298.845.178 | 77.272.410.164 | 4.597.571.255.342 |
| Hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5) | - | - | - | - | - | - | - | 344.140.974.324 | 344.140.974.324 |
| Cổ tức (Thuyết minh 27) | - | - | - | - | - | - | (3.172.160.718.000) | - | (3.172.160.718.000) |
| Cổ tức công bố bởi các công ty con | - | - | - | - | - | - | - | (56.255.650.600) | (56.255.650.600) |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (952.034.012) | (869.965.988) | (1.822.000.000) |
| Giao dịch với NCI (Thuyết minh 6(a)) | - | - | - | - | - | - | (11.716.130.133) | (5.367.157.242) | (17.083.287.375) |
| Giao dịch với NCI (Thuyết minh 6(b)) | - | - | - | - | - | - | 3.993.761.476 | (15.725.646.476) | (11.731.885.000) |
| Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | (101.678.344) | - | - | 1.240 | (101.677.104) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 7.267.938.180.000 | 3.710.767.704.992 | (265.775.657.006) | (1.640.252.631.255) | 13.495.754.932 | 22.731.972.844 | 4.583.857.861.595 | 590.221.573.510 | 14.282.984.759.612 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2020 | | 1/1/2020 | |
|---|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | VND | Số lượng cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 726.793.818 | 7.267.938.180.000 | 722.924.604 | 7.229.246.040.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.000.000 | 1.640.252.631.255 | 18.000.000 | 1.640.252.631.255 |
| Số cổ phiếu hiện đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 708.793.818 | 7.087.938.180.000 | 704.924.604 | 7.049.246.040.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 3.710.767.704.992 | | 3.555.999.144.992 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động số cổ phiếu hiện đang lưu hành trong năm như sau:

| | 2020 | | 2019 | |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Mệnh giá VND | Số lượng cổ phiếu | Mệnh giá VND |
| Số dư đầu năm – cổ phiếu hiện đang lưu hành | 704.924.604 | 7.049.246.040.000 | 609.929.123 | 6.099.291.230.000 |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền | 3.869.214 | 38.692.140.000 | 3.049.325 | 30.493.250.000 |
| Cổ phiếu thưởng phát hành trong năm | - | - | 91.946.156 | 919.461.560.000 |
| Số dư cuối năm – cổ phiếu hiện đang lưu hành | 708.793.818 | 7.087.938.180.000 | 704.924.604 | 7.049.246.040.000 |

27. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 3.172.161 triệu VND (2019: 2.744.681 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng 1 năm | 143.914.610.131 | 88.334.758.722 |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 141.907.277.809 | 57.287.781.876 |
| Trên 5 năm | 63.872.463.134 | 7.213.800.997 |
| | 349.694.351.074 | 152.836.341.595 |

(b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2020 | | 1/1/2020 | |
|-----|-------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 369.579 | 8.494.776.723 | 1.808.028 | 41.783.522.492 |
| THB | 77.731.377 | 58.298.532.050 | 64.860.758 | 48.775.425.240 |
| | | 66.793.308.773 | | 90.558.947.732 |

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|--|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 597.748.937.755 | 320.148.956.940 |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 626.786.780.685 | 512.013.807.783 |
| | 1.224.535.718.440 | 832.162.764.723 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2020 | 2019 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán hàng | 23.911.868.769.322 | 19.081.408.491.238 |
| ▪ Doanh thu khác | 76.189.779.083 | 30.939.925.704 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 23.988.058.548.405 | 19.112.348.416.942 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | 581.111.282.281 | 570.855.433.993 |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | 64.212.784.727 | 53.951.146.441 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 645.324.067.008 | 624.806.580.434 |
| Doanh thu thuần | <hr/> | <hr/> |
| | 23.342.734.481.397 | 18.487.541.836.508 |

30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | 2020 | 2019 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | | |
| ▪ Hàng đã bán | 13.292.046.150.297 | 10.429.761.634.451 |
| ▪ Giá vốn khác | 78.666.673.449 | 56.093.082.189 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 52.807.517.300 | 44.013.597.305 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 13.423.520.341.046 | 10.529.868.313.945 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập lãi từ khoản cho một bên liên quan vay | 564.359.499.584 | 521.997.309.307 |
| Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác | 173.790.852.197 | 90.435.337.512 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 16.644.346.561 | 6.376.361.894 |
| Thu nhập khác | 13.725.100 | 1.038.822.400 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 754.808.423.442 | 619.847.831.113 |
| | <hr/> | <hr/> |

32. Chi phí tài chính

| | 2020 VND | 2019 VND |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay ngân hàng | 286.495.734.730 | 235.821.679.467 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 18.025.238.148 | 2.916.653.025 |
| Chi phí đi vay | 457.397.827 | - |
| Chi phí khác | 10.454.876.891 | 1.402.574.956 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 315.433.247.596 | 240.140.907.448 |
| | <hr/> | <hr/> |

33. Chi phí bán hàng

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 2.563.900.793.810 | 1.738.379.742.428 |
| Chi phí kho vận | 711.535.804.567 | 640.797.826.593 |
| Chi phí nhân viên | 451.482.981.896 | 341.570.052.006 |
| Chi phí trưng bày | 220.334.654.390 | 165.437.085.533 |
| Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin | 47.545.066.849 | 43.738.653.957 |
| Chi phí nghiên cứu thị trường | 40.271.786.429 | 48.271.689.310 |
| Chi phí khác | 36.020.911.493 | 36.985.910.822 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 4.071.091.999.434 | 3.015.180.960.649 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 397.034.844.566 | 383.656.017.869 |
| Khấu hao giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định và bất động sản đầu tư phát sinh từ hợp nhất kinh doanh | 118.396.239.116 | 101.683.757.256 |
| Khấu hao lợi thế thương mại | 84.506.698.388 | 68.800.752.948 |
| Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin | 73.947.994.621 | 71.254.406.558 |
| Chi phí thuê văn phòng | 58.993.434.376 | 59.450.205.225 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 50.426.153.153 | 46.440.299.133 |
| Chi phí nghiên cứu và phát triển | 44.054.977.317 | 26.873.149.711 |
| Chi phí khác | 66.521.534.367 | 59.232.985.193 |
| | 893.881.875.904 | 817.391.573.893 |

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 885.025.450.747 | 483.897.502.108 |
| Dự phòng thừa trong những năm trước | (7.478.607.818) | (73.444.657.183) |
| | 877.546.842.929 | 410.452.844.925 |
| (Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (84.090.312.176) | 19.648.372.146 |
| | 793.456.530.753 | 430.101.217.071 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.391.027.786.095 | 4.491.779.313.082 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 1.078.205.557.219 | 898.355.862.616 |
| Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con | (299.577.610.070) | (401.087.322.818) |
| Ảnh hưởng của phần lãi trong một công ty liên kết | (2.659.217.000) | (1.595.530.200) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 7.487.273.999 | 7.450.847.210 |
| Dự phòng thừa trong những năm trước | (7.478.607.818) | (73.444.657.183) |
| Ảnh hưởng của khấu hao lợi thế thương mại | 16.901.339.678 | 13.760.150.590 |
| Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận | 577.794.745 | (13.338.133.144) |
| | 793.456.530.753 | 430.101.217.071 |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận tại một số công ty con bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty này có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản chênh lệch tạm thời.

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Các công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi thuế khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm là 4.520.299 triệu VND (2019: VND4.026.491 triệu VND) và số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền là 705.981.766 (2019: 703.079.973), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | 2020 | 2019 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 4.520.298.845.178 | 4.026.490.967.694 |

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 2020 | 2019 |
|---|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm – hiện đang lưu hành | 704.924.604 | 609.929.123 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong năm | 1.057.162 | 1.445.297 |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng trong năm | - | 91.705.553 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm – hiện đang lưu hành | 705.981.766 | 703.079.973 |

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 2020 | 2019 |
|--------------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6.403 | 5.727 |

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ | Bản chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(Phải trả) tại ngày | |
|---|---|-------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|
| | | 2020 VND | 2019 VND | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
| Công ty mẹ | | | | | |
| Công ty TNHH MasanConsumerHoldings | Cho vay | 4.085.000.000.000 | 2.132.000.000.000 | 6.927.734.374.092 | 9.460.716.876.592 |
| | Khoản vay trả bằng tiền | 3.615.000.000.000 | 105.000.000.000 | - | - |
| | Thu nhập lãi từ các khoản cho vay | 564.359.499.584 | 521.997.309.307 | 1.825.025.926.859 | 1.266.333.002.618 |
| | Cổ tức đã phân phối | 3.021.089.152.500 | 2.611.289.133.000 | - | - |
| | Cổ tức cần trừ với khoản cho vay phải thu | 3.002.982.502.500 | - | - | - |
| | Trả cổ tức bằng tiền | 18.106.650.000 | 2.611.289.133.000 | - | - |
| Công ty liên kết | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex | Cổ tức nhận sau ngày mua | 13.296.085.000 | 7.977.651.000 | - | - |
| Các bên liên quan khác | | | | | |
| Công ty TNHH Masan Brewery | Bán dịch vụ | - | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 |
| Công ty TNHH Masan Master Brewer | Bán hàng hóa | 2.567.365 | 1.261.868 | - | - |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY | Bán hàng hóa | 70.539.287 | 44.454.161 | - | - |



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Mối quan hệ | Bản chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|---|-------------------------|-------------------|----------------|------------------------------|-----------------|
| | | 2020 VND | 2019 VND | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution | Bán hàng hóa | 1.942.759.878 | 3.192.744 | - | - |
| | Hàng bán bị trả lại | - | 1.194.673.977 | - | - |
| | Ứng trước tiền mua hàng | - | 146.127.485 | - | 146.127.485 |
| | Mua hàng hóa | 14.053.884.692 | 1.164.332.377 | - | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 25.552.551.615 | 43.899.198.611 | 25.103.111.299 | 76.560.997.745 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG | Bán hàng hóa | 68.168.660 | 96.562.265 | - | - |
| | Trả lại hàng mua | - | 56.122.834 | - | - |
| | Mua hàng hóa và dịch vụ | 96.100.000 | 41.850.264 | (82.995.000) | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 4.181.202.965 | 3.422.504.715 | 4.566.907.528 | 3.901.450.010 |
| Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế | Bán hàng hóa | 98.618.185 | 32.324.909 | 5.480.000 | 6.587.800 |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 1.874.054.697 | 3.516.609.673 | 968.269.483 | 1.851.733.472 |
| Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang | Bán hàng hóa | 12.909.091 | - | - | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 1.016.708.669 | 1.072.868.060 | 525.670.141 | 565.193.852 |
| Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên | Bán hàng hóa | 48.218.180 | 32.096.545 | - | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 1.058.214.817 | 879.568.987 | 547.134.612 | 463.338.369 |
| Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long | Bán hàng hóa | 2.727.273 | - | - | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 305.774.592 | 1.121.192.828 | 158.544.470 | 590.657.722 |
| Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang | Bán hàng hóa | 13.818.182 | - | - | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 783.660.463 | 884.076.132 | 403.572.318 | 465.644.364 |
| Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An | Bán hàng hóa | 81.883.635 | 40.491.636 | - | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 1.066.209.157 | 1.386.854.782 | 550.479.112 | 730.275.716 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ | Bản chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|---|-------------------------|-------------------|---------------|------------------------------|-----------------|
| | | 2020 VND | 2019 VND | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
| Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An | Bán hàng hóa | 352.358.457 | - | - | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 5.174.364.010 | 4.576.729.011 | 2.778.795.592 | 2.678.874.657 |
| Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc | Bán hàng hóa | 246.514.367 | 77.160.181 | 5.280.001 | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 5.113.037.786 | 5.709.464.606 | 2.636.848.112 | 3.005.475.157 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ | Bán hàng hóa | 63.090.908 | - | - | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 2.218.852.516 | 2.411.943.046 | 1.143.397.827 | 1.269.531.065 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định | Bán hàng hóa | 19.636.363 | - | - | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 1.273.739.897 | 1.284.195.718 | 657.801.465 | 676.273.315 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên | Bán hàng hóa | 8.043.454 | 8.100.000 | - | 5.610.000 |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 264.268.445 | 124.649.821 | 137.079.999 | 66.007.008 |
| Công ty Cổ phần Masan MEATLife | Bán hàng hóa | 168.500.010 | 6.555.636 | 1.800.002 | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 8.634.102.192 | 9.406.249.966 | 4.562.023.846 | 5.009.393.771 |
| Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam | Bán hàng hóa | 1.946.570.540 | 471.970.785 | 22.632.600 | 116.949.047 |
| | Bán tài sản cố định | - | 3.654.510.255 | - | 1.372.172.193 |
| | Mua hàng hóa | 52.469.330.268 | 783.539.872 | (7.296.009.304) | (137.149.487) |
| | Mua tài sản cố định | 7.542.750.000 | 108.194.443 | - | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 13.624.058.876 | 9.777.468.782 | 7.564.922.630 | 5.856.548.984 |
| | Trả trước tiền mua hàng | 498.592.776 | - | 498.592.776 | - |
| Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn | Bán hàng hóa | 22.816.576 | - | 25.098.232 | - |
| | Mua hàng hóa | 1.678.297.842 | - | (949.631.340) | - |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ | Bản chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|--|--|-------------------|---------------|------------------------------|-----------------|
| | | 2020 VND | 2019 VND | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
| Công ty TNHH 3F VIỆT | Bán hàng hóa | 120.288.000 | - | 209.501.600 | - |
| | Mua hàng hóa | 2.097.500.000 | - | (1.799.500.000) | - |
| Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo | Bán hàng hóa | 1.364.967.124 | 1.366.258.009 | 86.774.470 | 75.409.765 |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 1.273.608.625 | 2.762.610.442 | 4.439.340.974 | 2.992.606.068 |
| Công ty Cổ phần Masan Blue | Bán hàng hóa | 122.360.755 | 3.642.299.383 | - | 3.302.403.296 |
| | Phí hỗ trợ quản lý | - | 1.451.627.991 | - | 1.539.672.402 |
| Jinju Ham Company Limited | Mua hàng hóa và dịch vụ | 226.085.500 | 1.681.890.570 | (121.286.187) | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vincommerce | Bán hàng hóa | 721.022.283.588 | - | 80.215.427.452 | 17.548.537.996 |
| | Mua hàng hóa và dịch vụ | 136.191.481.363 | - | - | (120.000.000) |
| | Phí hỗ trợ thuê văn phòng | 12.406.997.483 | - | 1.231.116.341 | - |
| | Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác | 3.566.107.138 | - | - | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Vineco | Bán hàng hóa | 117.056.817 | - | - | - |
| | Mua hàng hóa | 511.661.682 | - | - | - |
| | Phí hỗ trợ thuê văn phòng | 1.054.215.907 | - | - | - |
| | Thu trước tiền hàng | 168.474.203 | - | (168.474.203) | - |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ | Bản chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(Phải trả) tại ngày | |
|------------------------------------|---|-------------------|----------------|------------------------------|-----------------|
| | | 2020 VND | 2019 VND | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan | Bán hàng hóa | 4.459.510.376 | 162.257.134 | - | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 3.061.474.525 | 3.383.713.619 | 3.367.621.978 | 3.647.590.054 |
| Thành viên quản lý chủ chốt | Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*) | 52.129.176.094 | 56.489.181.007 | - | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản thương mại thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bao gồm trong thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt, thù lao, lương và tiền thưởng thực tế của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cụ thể là:

| Tên | Vị trí | VND |
|--------------------------|---------------|-----|
| Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Danny Le | Chủ tịch | - |
| Ông Trương Công Thắng | Thành viên | - |
| Ông Nguyễn Đăng Quang | Thành viên | - |
| Bà Nguyễn Hoàng Yến | Thành viên | - |
| Ông Nguyễn Thiệu Quang | Thành viên | - |
| <hr/> | | |
| Tên | Vị trí | VND |
| Ban Giám đốc | | |
| Ông Trương Công Thắng | Tổng Giám đốc | - |
| <hr/> | | |

38. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Trong tháng 1 năm 2021, Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSB, đã hoàn tất việc mua thêm 17.000.000 cổ phiếu phát hành mới (tương đương 12,77% lợi ích) trong Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”). Do kết quả của giao dịch này, lợi ích của Công ty trong CDN đã tăng lên từ 83,97% lên 96,59%.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền



